

Số: 12/QĐ-CCTT&BVTV

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh thực hiện
dự toán NSNN Quý IV năm 2024**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước quý IV năm 2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thái Nguyên (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở NN & PTNT;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các Phòng, Trạm thuộc Chi cục
- Lưu: VT, Kế toán.

CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Tá

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và BVTV

Chương: 412

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	130,0	28,9	22,23	42,38
1	Phí thẩm định điều kiện cấp GCN buôn bán phân bón, thuốc BVTV	130,0	28,9	22,23	42,38
2	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	112	21,2	18,93	44,41
I	Chi quản lý hành chính	112	21,2	18,93	44,41
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	112	21,2	18,93	44,41
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	39	7,85	19,74	37,63
1	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy	0	0,15		
2	Phí thẩm định điều kiện cấp GCN buôn bán phân bón, thuốc BVTV	39	7,7	19,74	37,63
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.121,14	1.709,72	27,93	120,45
1	Chi quản lý hành chính	3.186,14	1.202,23	37,73	157,96
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.647,0	976,8	36,90	148,99
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	539,1	225,5	41,82	213,60
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.935,00	507,5	17,29	102,73
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.230,0	436,7	35,50	112,55
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.705,0	70,8	4,15	66,78

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Tá



Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ IV/2024

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			1.840.747.916	1.840.747.916		
1. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			1.202.234.062	1.202.234.062		
1.1 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ			976.753.119	976.753.119		
6000		Tiền lương	413.226.129	413.226.129		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	413.226.129	413.226.129		
6100		Phụ cấp lương	149.479.549	149.479.549		
	6101	Phụ cấp chức vụ	14.508.000	14.508.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.691.920	18.691.920		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	702.000	702.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6.723.448	6.723.448		
	6124	Phụ cấp công vụ	108.854.181	108.854.181		
6200		Tiền thưởng	25.272.000	25.272.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	25.272.000	25.272.000		
6250		Phúc lợi tập thể	18.500.000	18.500.000		
	6299	Chi khác	18.500.000	18.500.000		
6300		Các khoản đóng góp	95.773.183	95.773.183		
	6301	Bảo hiểm xã hội	74.425.428	74.425.428		
	6302	Bảo hiểm y tế	12.758.644	12.758.644		
	6303	Kinh phí công đoàn	8.589.111	8.589.111		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	132.390.080	132.390.080		
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	132.390.080	132.390.080		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.626.806	9.626.806		
	6501	Tiền điện	6.011.343	6.011.343		
	6502	Tiền nước	670.008	670.008		
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.945.455	2.945.455		
6550		Vật tư văn phòng	27.125.700	27.125.700		
	6551	Văn phòng phẩm	12.065.700	12.065.700		
	6599	Vật tư văn phòng khác	15.060.000	15.060.000		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	216.000	216.000		
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	216.000	216.000		
6700		Công tác phí	15.800.000	15.800.000		



	6702	Phụ cấp công tác phí	200.000	200.000		
	6704	Khoản công tác phí	15.600.000	15.600.000		
6750		Chi phí thuê mướn	34.700.000	34.700.000		
	6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	34.700.000	34.700.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.485.000	20.485.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.265.000	11.265.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.220.000	9.220.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.030.000	12.030.000		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.598.000	4.598.000		
	7049	Chi khác	7.432.000	7.432.000		
7050		Mua sắm tài sản vô hình	1.800.000	1.800.000		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.800.000	1.800.000		
7750		Chi khác	32.029.700	32.029.700		
	7761	Chi tiếp khách	32.029.700	32.029.700		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-11.701.028	-11.701.028		
	8006	Chi tinh giản biên chế	-11.701.028	-11.701.028		
1.2. KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ			225.480.943	225.480.943		
6000		Tiền lương	4.715.835	4.715.835		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.715.835	4.715.835		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	81.539.320	81.539.320		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.877.320	63.877.320		
	6099	Tiền công khác	17.662.000	17.662.000		
6200		Tiền thưởng	9.543.664	9.543.664		
	6201	Thưởng thường xuyên	9.543.664	9.543.664		
6250		Phúc lợi tập thể	4.800.000	4.800.000		
	6299	Chi khác	4.800.000	4.800.000		
6300		Các khoản đóng góp	24.990.688	24.990.688		
	6301	Bảo hiểm xã hội	19.718.994	19.718.994		
	6302	Bảo hiểm y tế	3.380.506	3.380.506		
	6303	Kinh phí công đoàn	1.260.792	1.260.792		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	630.396	630.396		
6550		Vật tư văn phòng	13.521.400	13.521.400		
	6551	Văn phòng phẩm	1.530.000	1.530.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	11.991.400	11.991.400		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.485.000	1.485.000		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền	1.485.000	1.485.000		

7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.550.000	27.550.000	
	7049	Chi khác	27.550.000	27.550.000	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	57.335.036	57.335.036	
	8006	Chi tinh giản biên chế	57.335.036	57.335.036	
2. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			507.513.854	507.513.854	
2.1- KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			436.715.054	436.715.054	
6000		Tiền lương	243.339.093	243.339.093	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	243.339.093	243.339.093	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-330.561	-330.561	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-330.561	-330.561	
6100		Phụ cấp lương	34.144.578	34.144.578	
	6101	Phụ cấp chức vụ	3.510.000	3.510.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	25.720.578	25.720.578	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.914.000	4.914.000	
6200		Tiền thưởng	7.722.000	7.722.000	
	6201	Thưởng thường xuyên	7.722.000	7.722.000	
6250		Phúc lợi tập thể	12.200.000	12.200.000	
	6299	Chi khác	12.200.000	12.200.000	
6300		Các khoản đóng góp	24.053.386	24.053.386	
	6301	Bảo hiểm xã hội	15.454.121	15.454.121	
	6302	Bảo hiểm y tế	2.649.277	2.649.277	
	6303	Kinh phí công đoàn	5.066.895	5.066.895	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	883.093	883.093	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	90.001.558	90.001.558	
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	90.001.558	90.001.558	
6550		Vật tư văn phòng	8.000.000	8.000.000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000	8.000.000	
6700		Công tác phí	12.000.000	12.000.000	
	6704	Khoán công tác phí	12.000.000	12.000.000	
6750		Chi phí thuê mướn	0	0	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	
7750		Chi khác	5.585.000	5.585.000	
	7761	Chi tiếp khách	5.585.000	5.585.000	
2.2- KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			70.798.800	70.798.800	
1.2.1	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp		70.798.800	70.798.800	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	70.798.800	70.798.800	
	7049	Chi khác	70.798.800	70.798.800	
3. QUỸ KHEN THƯỞNG			131.000.000	131.000.000	



281		Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	50.000.000	50.000.000		
6200		Tiền thưởng	50.000.000	50.000.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	50.000.000	50.000.000		
341		Quản lý nhà nước	81.000.000	81.000.000		
6200		Tiền thưởng	81.000.000	81.000.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	81.000.000	81.000.000		
		Tổng cộng	1.840.747.916	1.709.747.916		

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Tá